

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PIA)

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex

Ngày 15/01/2024	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	8.0%	-5.6%

DT thuần
2023

118
tỷ VNĐ

YoY: ▼68.0| -36.2%

LN thuần
2023

16.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.50| -17.2%

LN sau thuế
2023

13.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.80| -17.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

14.0%

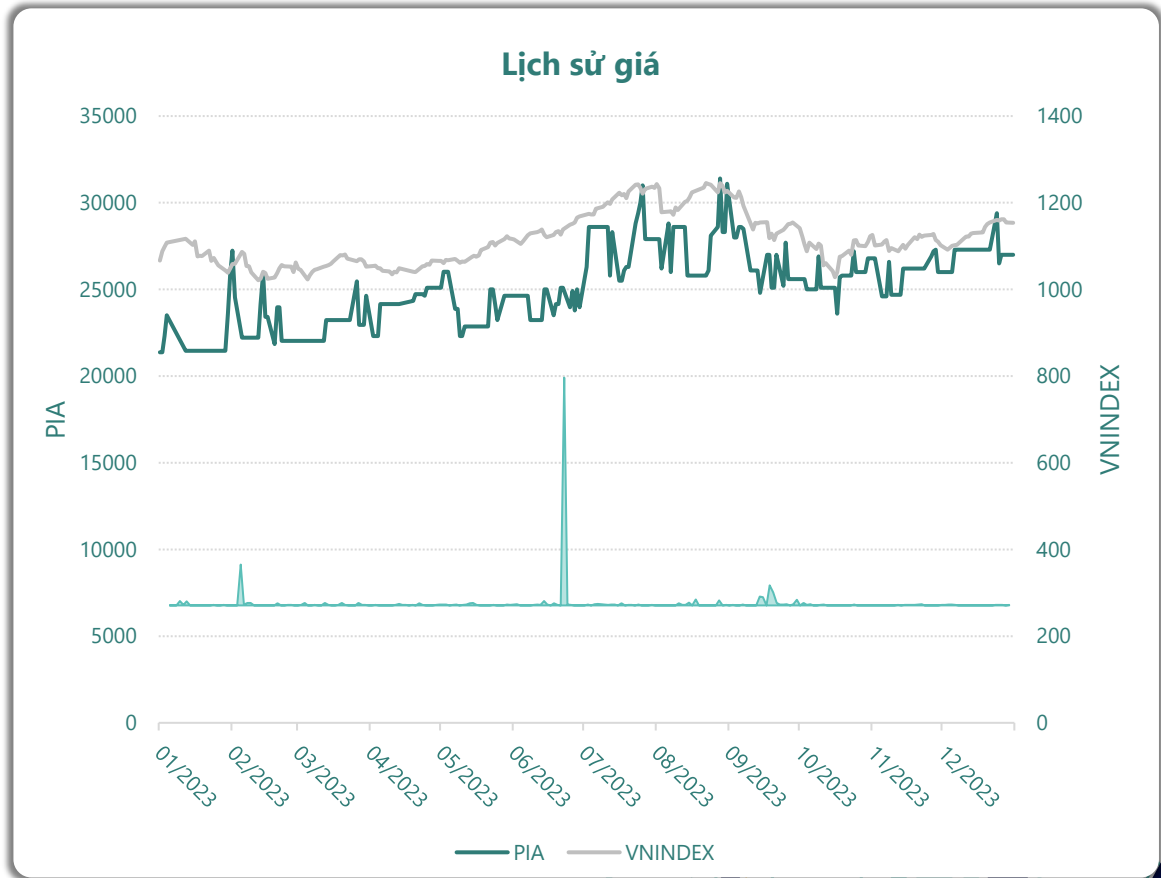
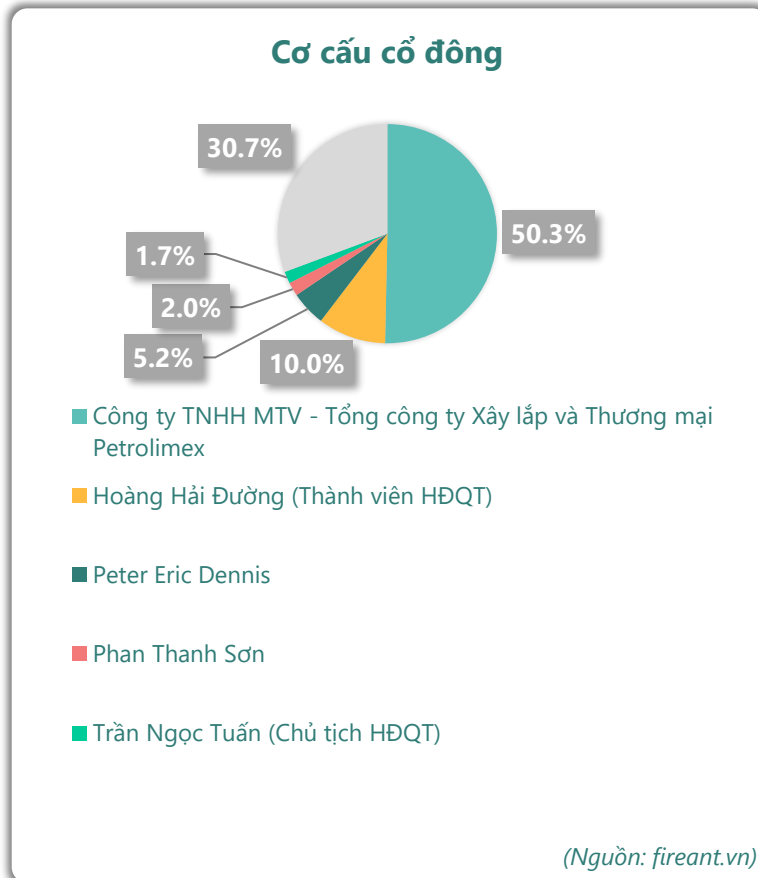
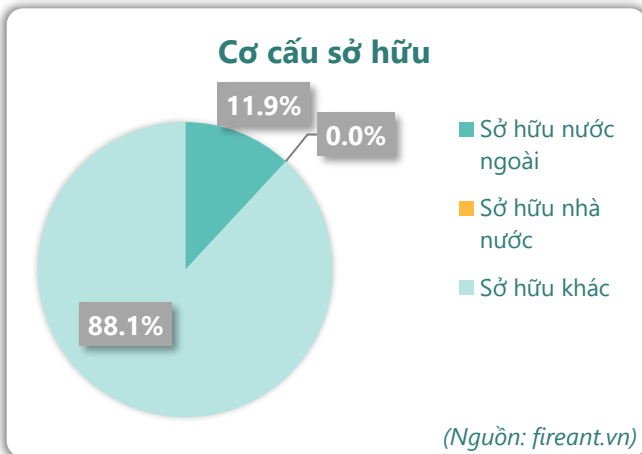
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE
2023

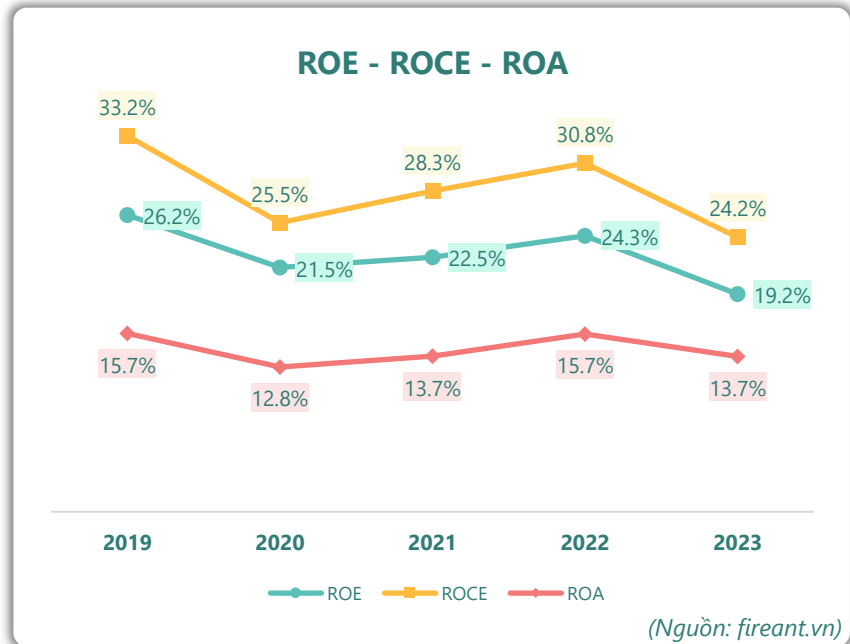
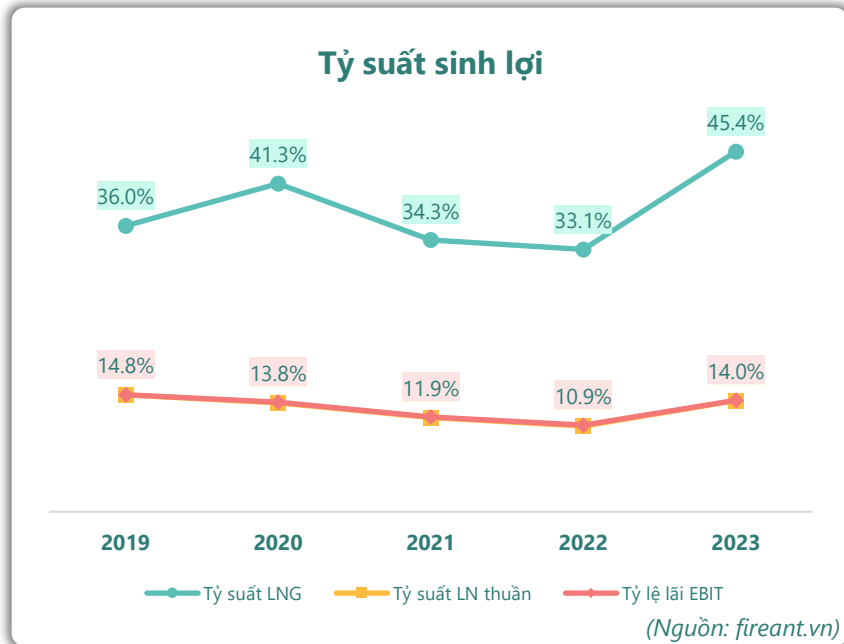
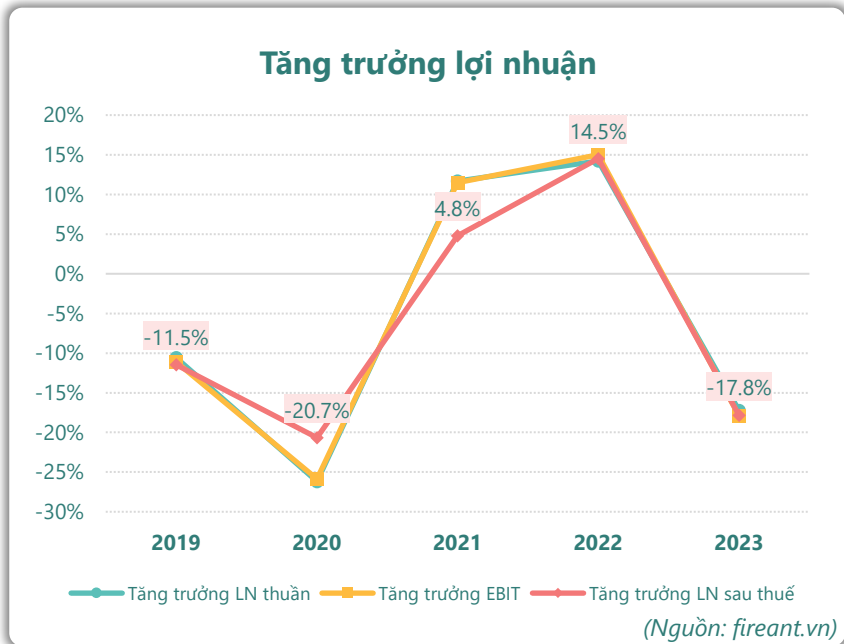
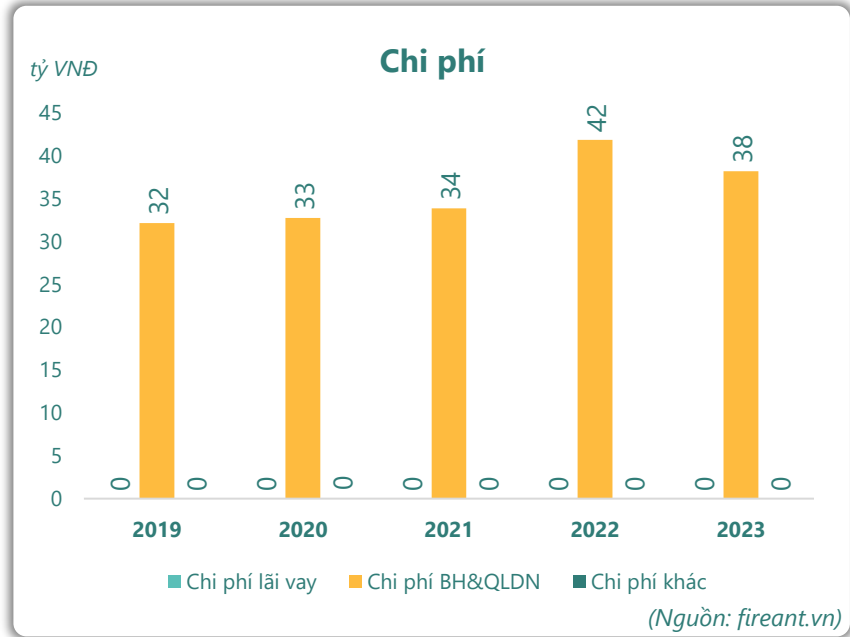
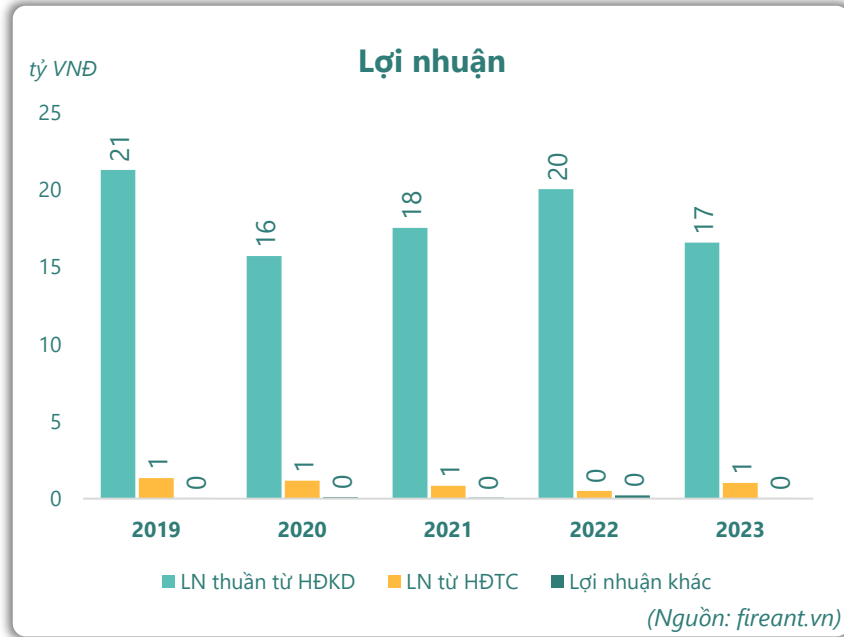
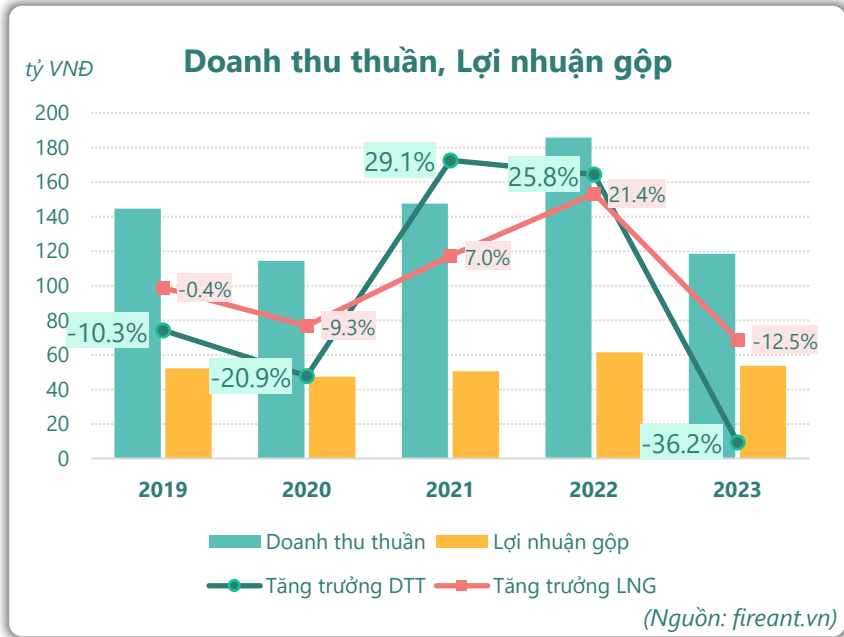
19.2%

YoY: +/-▼ 5.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,375 - 31,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	11.9%
Beta	0.48
EPS	3,378
P/E	8.1



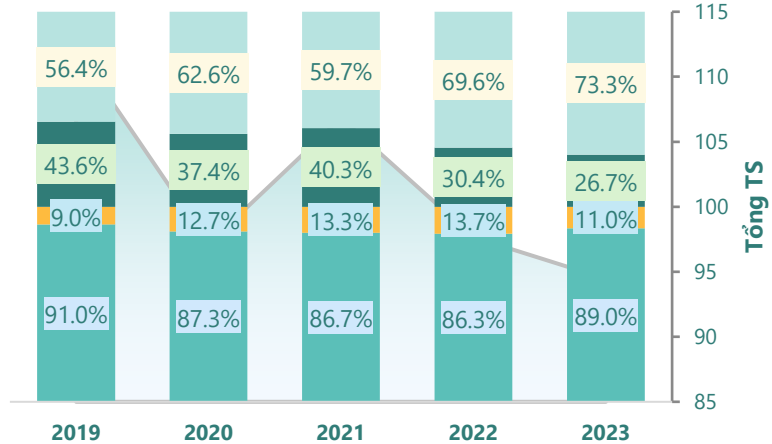
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

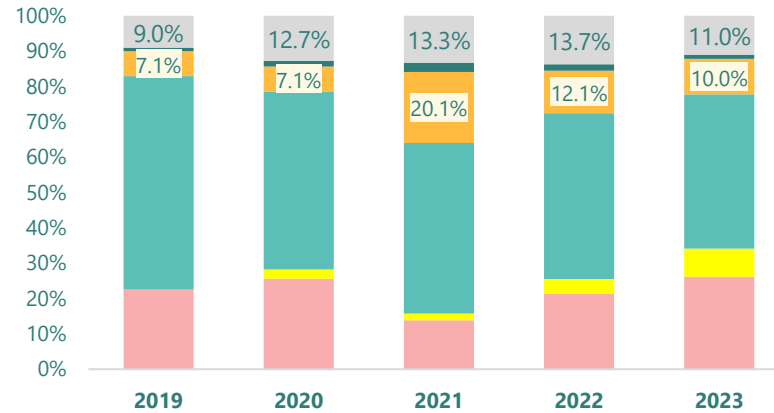
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

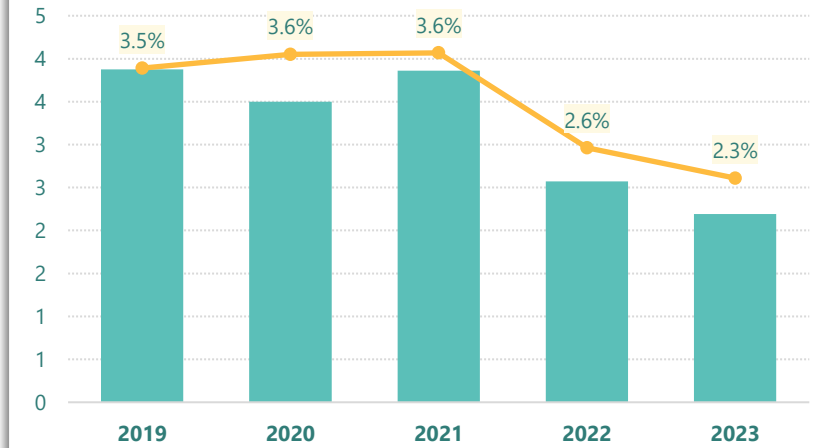


■ Tiền và tương đương tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

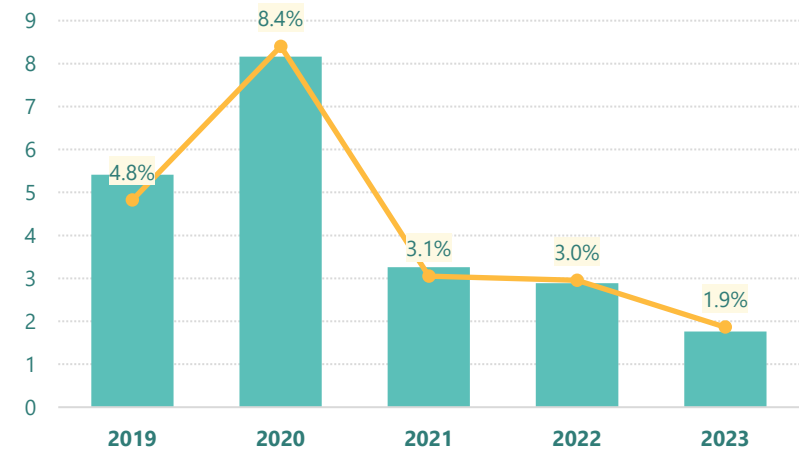


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

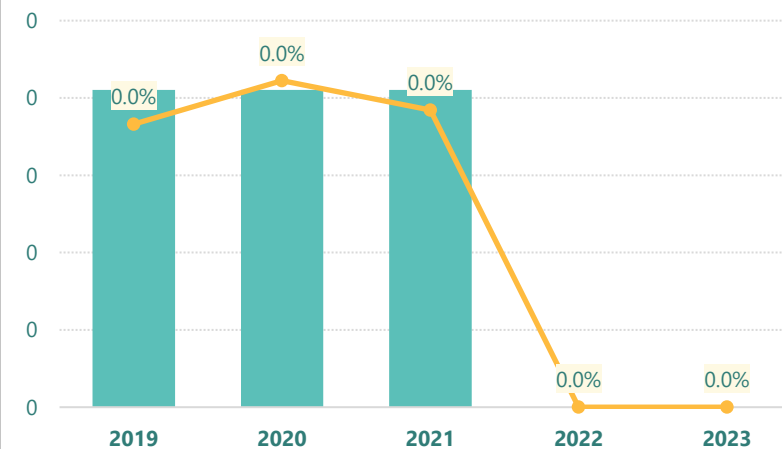


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

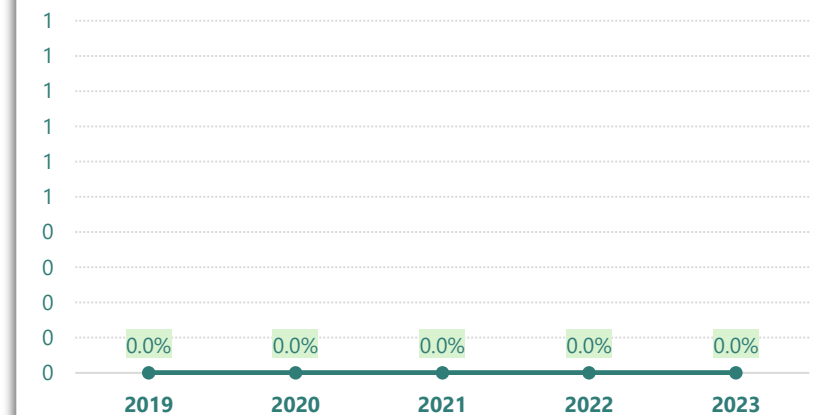


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

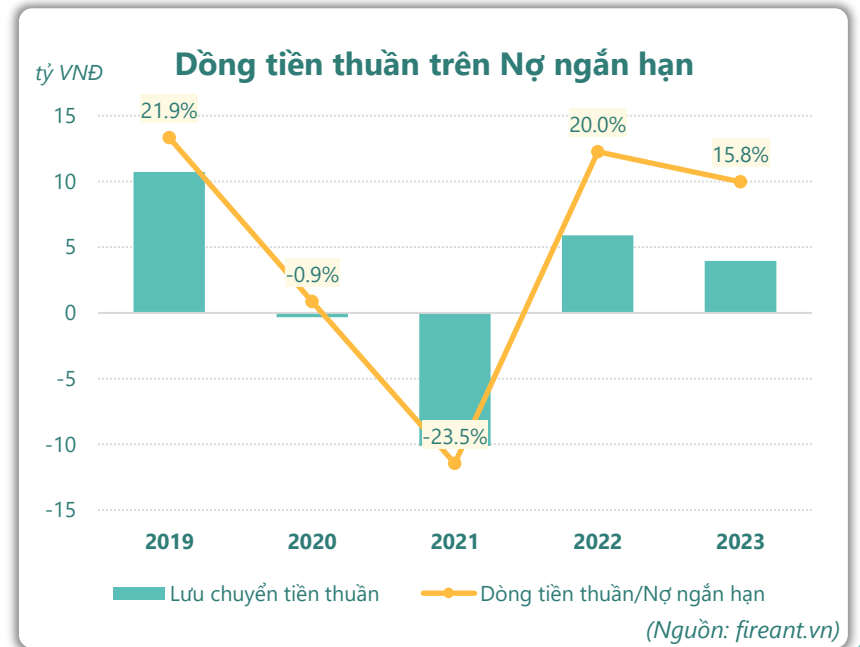
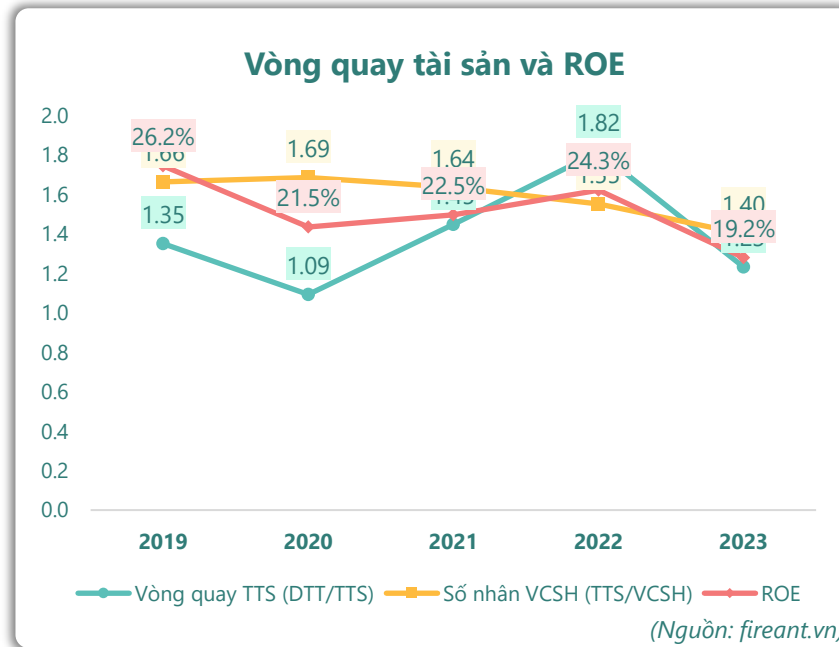
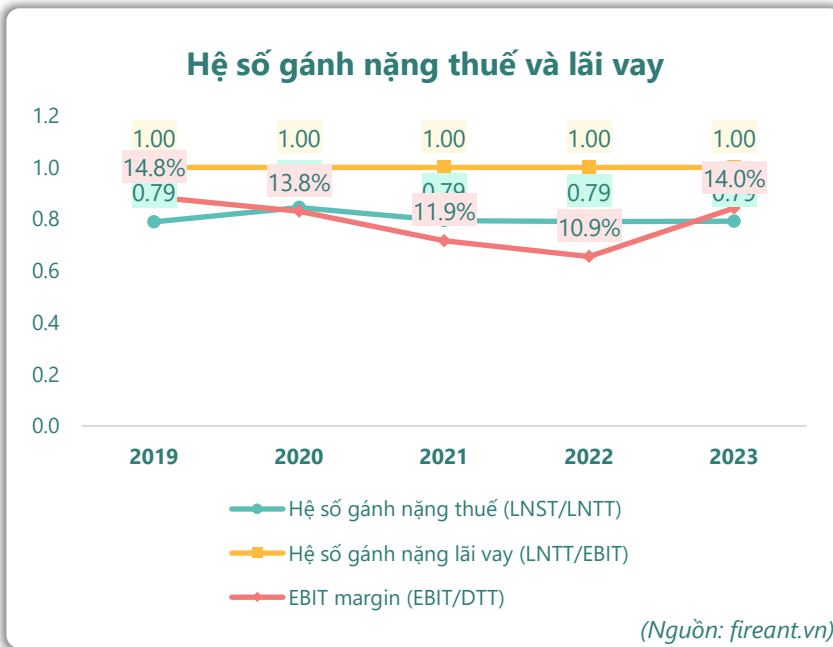
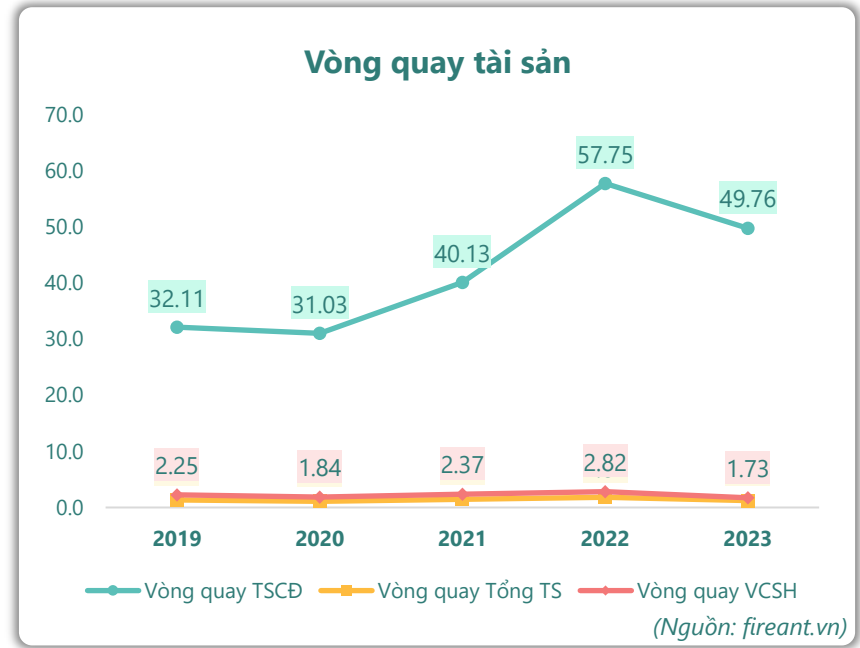
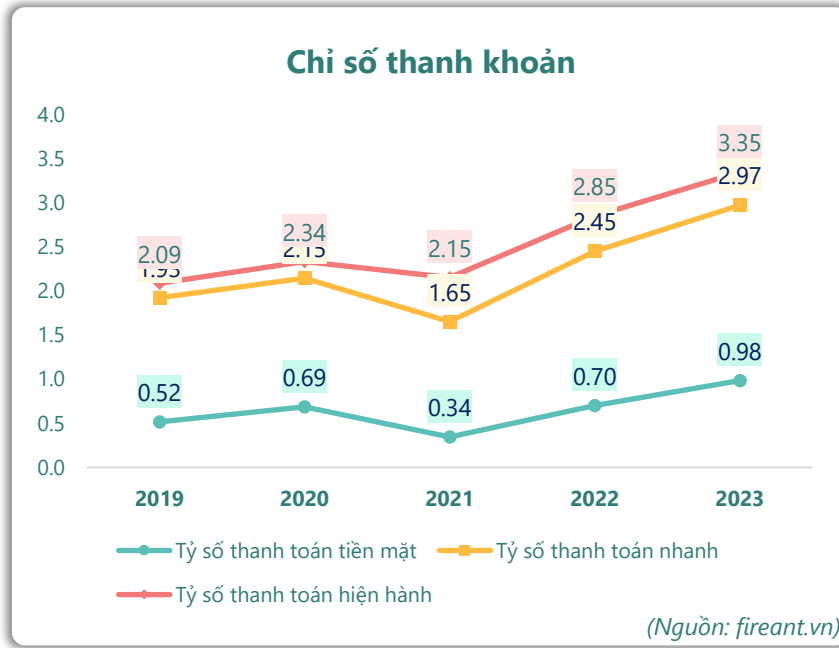
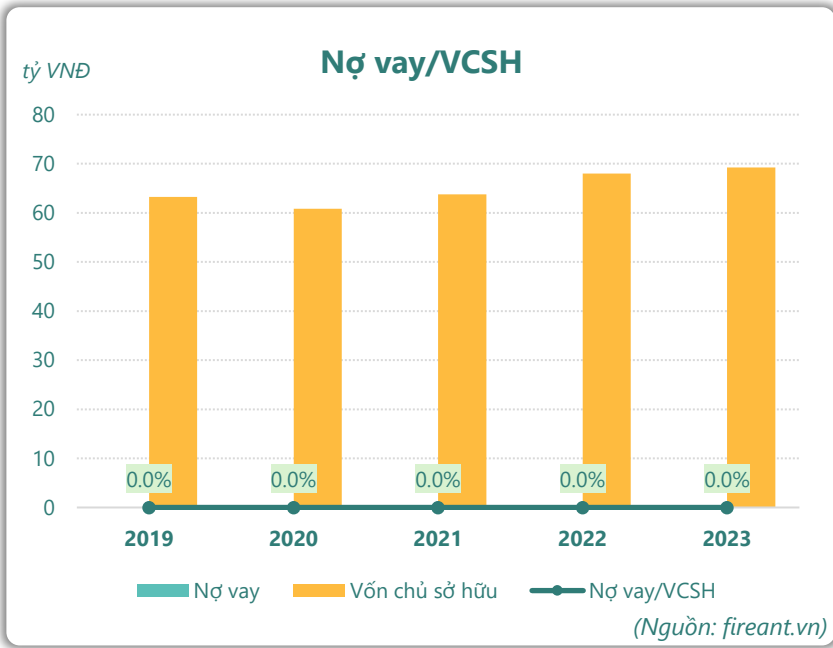


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	114	148	186	118
Giá vốn hàng bán	67.1	97.1	124	64.7
Lợi nhuận gộp	47.3	50.6	61.4	53.8
Doanh thu HĐTC	1.20	0.85	0.72	1.04
Chi phí TC	0.03	0.02	0.22	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	33.9	41.9	38.2
Chi phí QLDN	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	15.7	17.6	20.1	16.6
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	0.22	0.04
LN trước thuế	15.8	17.6	20.3	16.6
Lợi nhuận sau thuế	13.4	14.0	16.0	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	14.0	16.0	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	0.80	15.7	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	-3.11	-1.97	-1.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-7.80	-7.80	-7.79
Tiền đầu kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.33	-10.1	5.90	3.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	24.9	14.8	20.7	24.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	97.2	107	97.7	94.4
Tài sản ngắn hạn	84.8	92.6	84.2	84.0
Tiền và tương đương tiền	24.9	14.8	20.7	24.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.00	4.15	7.54
Phải thu ngắn hạn	48.9	51.5	45.8	41.2
Hàng tồn kho	6.88	21.4	11.8	9.41
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	2.81	1.75	1.12
Tài sản dài hạn	12.3	14.2	13.4	10.4
Phải thu dài hạn	0.47	0.62	0.64	0.60
Tài sản cố định	3.50	3.86	2.57	2.19
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.16	3.26	2.89	1.76
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.22	6.47	7.32	5.89
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	36.3	43.0	29.7	25.2
Nợ ngắn hạn	36.3	43.0	29.6	25.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	27.1	16.9	14.8
Nợ dài hạn	0	0	0.12	0.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.8	63.8	68.0	69.2
Vốn chủ sở hữu	60.8	63.8	68.0	69.2
Vốn điều lệ	39.0	39.0	39.0	39.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)